TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-PT
Ngày 12-02- 2020
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Cao Đức Chiến;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ;

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà NguyễnThị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:10/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa ngày15/01/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1965; cư trú tại: Thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

*2. Bị đơn:*Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; cư trú tại: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng S, địa chỉ: đường Đ, phường H, quận M, thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp ông Phạm Trung K chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng S huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo văn bản ủy quyền số 156 ngày 10 tháng 12 năm 2018; vắng mặt.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, địa chỉ: đường L, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp ông Chu Công V- Phó giám đốc Phòng giao dịch ACRIBANK chi nhánh Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019; vắng mặt.

- Ông Phương Minh L, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Bà Lục Thị V, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Ông Hứa Văn H, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Anh Hứa Văn T, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Chị Hứa Thị L, sinh năm 1992, địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:*Ông Phạm Văn V là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị T là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Văn V trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán ở địa phương vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn ngày 17 tháng 3 năm 2016. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do con riêng của bà Nguyễn Thị T là anh Đàm Văn Đ thường xuyên say rượu ra nhà ông V bà T đập phá tài sản nhiều lần, do tức giận ông Phạm Văn V đã dùng cây đánh anh Đ, bà T thấy đánh nhau liền hô là cướp và gọi Công an xã đến can ngăn, từ đó vợ chồng thường xuyên xẩy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, do đó ông Phạm Văn V đã bỏ đi và sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay. Nay ông V xác nhận không còn tình cảm với bà T và yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: gồm 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 130 m^2 đất có giá trị 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng S 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Nợ tiền vật liệu (mái nhà) của ông Phương Minh L là 5.560.000 đồng (năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Nợ tiền vật liệu xây dung (gạch, cát, xi măng) của ông Dương Văn Đ là 3.840.000 đồng (ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Về tiền mua đất và làm nhà do vợ chồng tăng gia chăn nuôi, nấu rượu mà có, ông đồng ý cho bà T mang tiền đi gửi tiết kiệm ba lần trong năm 2014, 2015 đều mang tên bà Nguyễn Thị T. Đầu năm 2016 khi mua đất làm nhà do không có tiền nên vợ chồng có vay ngân hàng phát triển nông thôn ACRIBANK chi nhánh Đ số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) thế chấp sổ đỏ của bà T và đã trả hết tiền nợ ngân hàng trong tháng 6 năm 2017, hiện chỉ còn các khoản nợ;

Ngân hàng S phòng giao dịch huyện C số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); nợ vật liệu làm nhà năm 2016 của ông Phương Minh L là 5.560.000 đồng; nợ tiền vật liệu xây nhà của ông Dương Văn Đ là 3.840.000 đồng.

Yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung, nợ chung: Yêu cầu được chia tài sản chung theo giá trị chênh lệch bằng tiền, vì ông không có nhu cầu sử dụng nhà và đất tại Thôn G, xã C, huyện C và các khoản nợ chung mỗi người phải chịu trả một nửa.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Phạm Văn V sống chung với nhau từ tháng 6 năm 2013 đến ngày 17 tháng 3 năm 2016 thì đi đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn. Đến cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông Phạm Văn V có quan hệ với người đàn bà khác, bà đã khuyên can nhiều lần nhưng ông V không nghe. Ngày 08 tháng 02 năm 2018 ông Phạm Văn V bỏ nhà đi sống với người phụ nữ khác từ đó đến nay không về nhà, nay ông Phạm Văn V khởi kiện yêu cầu được ly hôn thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: một ngôi nhà cấp 4 rộng 45 m^2 xây dưng trên diện tích 130 m^2 đất mua với vợ chồng ông Hứa Văn H và bà Lục Thị V với số tiền là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng). Số tiền mua đất làm nhà là tiền tiết kiệm của bà trước khi lấy ông V là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Tiền vay vốn Ngân hàng S chi nhánh tại Chi Lăng là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tiền vay ngân hàng phát triển nông thôn ACRIBANK chi nhánh Đ số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng). Tiền chung của vợ chồng đi làm có được 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng).

Về nợ chung: Nợ tiền vật liệu làm nhà gồm gạch,cát, sỏi, xi măng của ông Dương Văn Đ 3.840.000 đồng. Nợ tiền vật liệu mái nhà của ông Phương Minh L 5.560.000 đồng (năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Nợ Ngân hàng S huyện Chi Lăng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Từ tháng 02 năm 2018 ông Phạm Văn V bỏ nhà đi bà Nguyễn Thị T tự lo trả nợ dần đến nay cũng chưa trả hết các khoản nợ. Ông V bỏ đi có viết giấy để lại toàn bộ tài sản gồm nhà đất cho bà sở hữu, nên bà không đồng ý chia tài sản chung.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng S Phòng giao dịch huyện C, người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Trung K trình bày: Ngân hàng S cho hộ gia đình ông Phạm Văn V , bà Nguyễn Thị T vay vốn theo chương trình cho vay hộ cận nghèo số tiền là 50.000.000 đồng, qua ủy thác Hội cựu chiến binh xã C, tính đến ngày 13 tháng 6 năm 2019 tổng số nợ gốc và lãi là 50.065.096 đồng, ngân hàng yêu cầu ông V bà T phải có trách nhiệm trả nợ cả gốc và lãi là 50.065.096 đồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn phòng giao dịch huyện C, người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Trí D trình bày: Theo hợp đồng vay số 8412-LAV-201601661 ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa bà Nguyễn Thị T vay Ngân hàng tổng số tiền là 70.000.000 đồng, cụ thể ngày 09 tháng 8 năm 2018 nhận nợ tiền vay 30.000.000

đồng, hạn trả ngày 09 tháng 8 năm 2019, mục đích sử dụng tiền vay mua kệ ti vi và bộ bàn ghế. Ngày17tháng 8 năm 2018 nhận nợ tiền vay 20.000.000đồng, hạn trả 17 năm 8 năm 2019, mục đích sử dụng: Xây tường bao. Ngày 09 tháng 01 năm 2019 nhận nợ tiền vay 10.000.000đồng, hạn trả 09 tháng 01 năm 2020, mục đích sử dụng: Mua ti vi. Hiện tại tổng số nợ gốc của bà Nguyễn Thị T là 60.000.000 đồng chưa cộng lãi phát sinh. Ngày 09 tháng 7 năm 2019 bà Nguyễn Thị T đã trả được 10.000.000 đồng. Hiện còn nợ 50.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 05 tháng 8 năm 2019 bà Nguyễn Thị T cam kết tự chịu trách nhiệm trả số tiền 50.000.000 đồng cho ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện C, số tiền nợ trên không phải là nợ chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phương Minh L trình bày: Khoảng tháng 3 năm 2017 ông L có được nhận công trình làm mái ngói và mái tôn cho vợ chồng bà T ông V với tổng số tiền công là 15.560.000 đồng, bà T đã thanh toán được 10.000.000 đồng nay còn nợ là 5.560.000đồng, ông yêu cầu bà T phải trả số tiền là 5.560.000đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn Đ trình bày: Ngày 11 tháng 3 năm 2017 bà Nguyễn Thị T có mua vật liệu xây dưng gồm; gạch, cát, xi măng, mạt thải tổng số tiền là 12.640.000.000 đồng ngày 19 tháng 6 năm 2018 bà T đã trả 8.800.000 đồng nay còn nợ 3.840.000 đồng, ông Đ yêu cầu bà T phải trả số tiền còn nợ là 3.840.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 7 năm 2019 và bản tự khai ngày 19 tháng 9 năm 2019 và biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 9 năm 2019, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lục Thị V, ông Hứa Văn H, anh Hứa Văn T và chị Hứa Thị L trình bày: Gia đình bà Lục Thị V và chồng là ông Hứa Văn H có được chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T 01 mảnh đất ở tại thôn G, xã C diện tích là 130 m^2 với giá tiền là 230.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn V đã làm nhà trên đất và đã trả đủ số tiền 230.000.000 đồng vào năm 2016, gia đình bà có nhận được các giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do vợ chồng bà các cháu thường xuyên đi làm ăn xã không có mặt ở địa phương và gia đình bà không còn liên quan gì đến mảnh đất đã chuyển nhượng cho bà T ông V nữa và cũng không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, việc ly hôn chia tài sản là do bà T và ông V tự định đoạt mảnh đất do gia đình bà V ông H đã chuyển nhượng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, xác định được tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 135,4 m^2 được tách từ thửa đất số 467, tờ bản đồ số 33 bản đồ địa chính xã C.Ngôi nhà cấp 4 loại nhà 3D, xây năm 2017, móng tường xây gạch bê tông, nền láng vữa xi măng, cửa sổ, cửa đi bằng gỗ nhóm II, cửa lách gỗ hồng sắc (gỗ tạp), mái lợp ngói sông cầu, xà gồ, vì kèo bằng thép, có hệ thống điện trong nhà (không có hiên BTCT), có bán mái trước nhà (kích thước 5,06 m x 4,8 m) lợp tôn, xà gồ, vì kèo bằng thép, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch bê tông. Có bán mái sau nhà (kích thước 5,06 m x 1,7 m) lợp tôn, xà gồ, vì kèo bằng thép, nền đất nện, tường xây gạch bê tông.Hội đồng định giá đã quyết định định giá như sau: Diện tích đất 135,4 m^2 x 2.000.000 đồng = 270.800.000 đồng, giá trị sử dụng nhà cấp 4 là 79.026.000

đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 349.826.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Với nội dung như trên, bản án sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đã tuyên.

Căn cứ vào Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 51; Điều 55; điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 59; Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

2. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T được quản lý sử dụng nhà ở trên diện tích 135,4 m^2 đất, thuộc một phần của thửa đất số 467, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã C, huyện C, Thủa đất tọa lạc tại Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, diện tích thửa đất tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn B tính từ điểm A đến điểm B có chiều dài cạnh là 26,83 mét.

+ Phía Nam tiếp giáp đường bê tông tính từ điểm B đến điểm C có chiều dài cạnh là 5,24 mét.

+ Phía Tây tiếp giáp đất đường đi tính từ điểm C đến điểm D có chiều dài cạnh là 26 mét.

+ Phía Bắc tiếp giáp đất nhà ông Triệu Văn L tính từ điểm D đến điểm A có chiều dài cạnh là 5,43 mét; *(có sơ họa kèm theo)*

Bà Nguyễn Thị T có quyền kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

3. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn V số tiền là 82.476.452 đồng (tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung cụ thể: Trả cho ông Dương Văn Đ số tiền là 3.840.000 đồng, trả cho ông Phương Minh L số tiền là 5.560.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn V chịu 3.533.333 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Bà Nguyễn Thị T chịu số tiền định giá tài sản theo phần được chia là 1.766.667 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Xác nhận ông Phạm Văn V đã tạm ứng trước 5.300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm Văn V số tiền là 1.766.667 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

6. Về án phí: Ông Phạm Văn V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 5.830.450 đồng

(năm triệu tám trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng), tổng cộng là 6.130.450 đồng (sáu triệu một trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí nộp ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho ông Phạm Văn V số tiền 4.169.550 đồng (bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí, tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/04944 ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo phần tài sản được chia là 11.660.900 đồng (mười một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm đồng) nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định vềlãi xuất chậm trả;quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, của các đương sự theo quy định.

Trong thời hạn luật định nguyên đơn ông Phạm Văn V có đơn kháng cáo yêu cầu được chia đôi tài sản chung.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại khoản tiền án phí và tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản và phần công sức đóng góp của vợ chồng để chia tài sản chung cho công bằng theo công sức đóng góp;yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét các tài sản là xe máy, máy đục, máy cắt, máy trộn bê tông..., có tổng trị giá là 71.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn V vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xửvà Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật.

Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T làm trong thời hạn luật định, nên kháng cáolà hợp. Đối với kháng cáo của ông Phạm Văn V yêu cầu chia đôi tài sản chung, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới phục vụ cho việc kháng cáo, nên không được chấp nhận. Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về án phí và chi phí thẩm định tại chỗ.Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và Quyếtđịnhvề nghĩa vụ chịuán phí vàchi phí tố tụng là không đúng, theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và khoản 2 Điều157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồngxét xử căn cứ vàokhoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và phần chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Dương Văn Đ, ông Chu Công Vân, ông Hứa Văn H, anh Hứa Văn T, chị Hứa Thị L; bà Lục Thị V; ông Phương Minh L; ông Nguyễn Minh Thanh đều có đơn xin xử vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và Kiểm sát viên cũng đề nghị

xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử sau khi thảo luận tại chỗ, đã áp dụng Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Phạm Văn V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán ở địa phương vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn ngày 17 tháng 3 năm 2016, nên hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình sinh sống vợ chồng ông đã tạo lập được khối tài sản chung: Gồm 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 135,4 m^2 tọa lạc tại Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, về nguồn gốc đất do vợ chồng ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T mua với ông Hứa Văn H và bà Lục Thị V cùng trú tại Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào năm 2016;ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T đã làm nhà ở trên diện tích ông H bà V chuyển nhượng. Như vậy, có căn cứ khẳng định diện tích 135,4 m^2 đất do ông H bà V chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn V và nhà ở trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấpsơ thẩm đã đi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Hội đồng định giá xác định.Tổng giá trị đất và tài sản (nhà) trên đất là 349.826.000đồng.Căn cứ các tài liệu chứng cứ, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những ngườicó quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về công sức đóng góp của mỗi bên và xét về công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị T có nhiều công sức hơn, nên việc chia tài sản chung của vợ chồng đã căn cứ vào điểm a, b khoản 2, khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình để chia tài sản chung theo tỷ lệ 1/3 của khối tài sản chung là có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Phạm Văn V kháng cáo yêu cầu được chia đôi số tài sản chung của vợ chồng, nhưng không cung cấp được những tài liệu, chứng cứ, chứng minh phục vụ cho việc kháng cáo của mình. Bởi vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn V, vì không có căn cứ.

[3] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nguyễn Thị T thừa nhận được kết hôn vớiông Phạm Văn V như trình bày củaông Phạm Văn V làđúng, tại phiên tòasơ thẩm bà xácđịnh tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa, nên cũng đồng ý ly hôn với ông Phạm Văn V và không có kháng cáo. Về tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần công sức đóng góp của vợ chồng để chia tài sản chung cho công bằng theo công sức đóng góp.Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng; Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về công sức đóng góp thì ông Phạm Văn V từ khi kết hôn với bà vẫn ở nhà riêng của bà, việc tạo dựng được khối tài sản chung của vợ chồng thì cả ông Phạm Văn V và bà cùng tăng gia chăn nuôi, buôn bán hoa quả và nấu rượu bán, đều dựa vào cơ ngơi sẵn có của nhà bà. Do đó xét về công sức đóng góp thì bà Nguyễn Thị T có nhiều công sức hơn, nên đã căn cứ vào điểm a, b khoản 2, khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình để chia tài sản chung theo tỷ lệ 1/3 của khối tài sản chung.(BàT đượcchia 2 phần, ông Phạm Văn V được chia 1 phần). Quá trình thụ lý giải quyết tại cấp sơ thẩm,nguyên đơn ông Phạm Văn V và bị đơn bà Nguyễn Thị T không đưa ra được chứng cứ chứng minh về số tiền đóng góp mua đất làm nhà năm 2016.Mặt khác, cả hai bên đương sự không yêu

cầu giải quyết các tài sản khác trong gia đình, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia khối tài sản chung là giá trị diện tích đất và nhà trên đất theo biên bản của Hội đồng địnhgiá ngày12/7/2019 với tổng giá trị đất và tài sản (nhà) trên đất là 349.826.000đồng.Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung theo tỷ lệ 1/3 cụ thể như sau: 349.826.000 đồng : 3 = 116.609.000 đồng. Ông Phạm Văn V được hưởng số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 116.609.000. Trong đó phải chịu trả ½ khoản nợ chunglà 68.265.096 đồng : 2 = 34.132.548 đồng. Như vậy, ông Phạm Văn V chỉ còn được hưởng phần chênh lệch là116.609.000 đồng – 34.132.548 đồng tiền nợ chung = 82.476.452đồng. Bà Nguyễn Thị T được hưởng số tiền 349.826.000 đồng : 3 = 116.609.000 đồng x 2 = 233.218.000 đồng + 34.132.548 đồng tiền nợ chung của ông Phạm Văn V chuyển sang =267.350.548 đồng, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả khoản nợ chung tổng là 68.265.096 đồng, là có cơ sở và phù hợp quy định của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2013. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì không có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các tài sản là xe máy, máyđục, máy cắt, máy trộn bê tông..., có tổng trị giá là 71.000.000 đồng mà ông Phạm Văn V đã lấyđi trước khi ly hôn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy yêu cầu này từ giai đoạn khởi kiện các bên đương sự không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Do vậy, cấp phúc thẩm không đề cập giải quyết.

[5] Đối với kháng cáo yêu cầu không chấp nhận chi trả nghĩa vụ về án phí và tiền chi phí tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 3 Điều157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc các bên đương sự phải chịu khoản tiền chi phí Tố tụng là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thiếu khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, dẫn đến việc buộc các bên đương sự phải chịu chi phí tố tụng chưa đúng quy định tố tụng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩmđịnh tại chỗ thì "*Trường hợp yêu cầu chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia"*.Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá thì " *Trường hợp yêu cầu Tòaánchia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phíđịnh giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia"*. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Phạm Văn V phải chịu toàn bộ số tiền xem xét thẩm định là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) và tiền chi phí định giá tài sản là 883.333 đồng (tám trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng là 3.533.333 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Bà Nguyễn Thị T không phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩmđịnh và phải chịu tiền chi phí định giá tài sản theo phần được chia là 1.766.667 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.Đểđảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự trong vụán, cần phải tính theo phần cụ thể như sau:Chi phí xem xét thẩmđịnh = 1.800.000 đồng + 1.800.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản + 1.700.000 đồng tiền chi phí thuê xe ô tô và nước uống.Tổng chi phí= 5.300.000 đồng (bút lục từ

69 đến 71). Để đảm bảo cho công tác Thi hành án sau này, ông Phạm Văn V phải chịu 600.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định + 600.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản + 850.000 đồng tiền chi phí thuê xe và nước uống = 2.050.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.200.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định + 1.200.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản + 850.000 đồng tiền chi phí thuê xe và nước uống = 3.250.000 đồng. Bởi vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về phần này được Hội đồng xét xửphúc thẩm chấp nhận một phần.

[6] Đối với kháng cáo không chịu án phí của bà Nguyễn Thị T; không được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì không có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụngđiểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Dẫn đến việc buộc ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí cả phần nợ chung là không đúng quy định. Cần phải sửa về phần án phí như sau: Đối với phần ông V được chia 116.609.000 đồng –34.132.548 đồng tiền nợ chung = 82.476.452đồng, ông Phạm Văn V phải chịu án phí của 82.476.452đồng x 5%. Đối với phần bà Thủy được chia 233.218.000 đồng –34.132.548 đồng tiền nợ chung = 199.085.452đồng, còn phải chịu án phí của 199.085.452đồng x 5%.

[7] Từ những nhậnđịnh trên. Cần sửa Bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng và phần án phí. Việc sửaBản án sơ thẩm về phần chi phí Tố tụng vàán phí là do lỗi của Thẩm phán chủ tọa cấp sơ thẩm.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhậnđịnh của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Vềán phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạmứngán phí phúc thẩmđã nộp cho ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308;khoản 1 Điều 309 khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo củaông Phạm Văn V. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Sửa Bản án Hôn nhân Gia đình sơ thẩm số09/2019/HNGĐ-ST ngày 27/9/2019 của TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 51; Điều 55; điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 59; Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2, 3 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

2. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T được quản lý sử dụng nhà ở trên diện tích 135,4 m^2 đất, thuộc một phần của thửa đất số 467, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã C, huyện C, Thủa đất tọa lạc tại Thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, diện tích thửa đất tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn B tính từ điểm A đến điểm B có chiều dài cạnh là 26,83 mét.

+ Phía Nam tiếp giáp đường bê tông tính từ điểm B đến điểm C có chiều dài cạnh là 5,24 mét.

+ Phía Tây tiếp giáp đất đường đi tính từ điểm C đến điểm D có chiều dài cạnh là 26 mét.

+ Phía Bắc tiếp giáp đất nhà ông Triệu Văn L tính từ điểm D đến điểm A có chiều dài cạnh là 5,43 mét; *(có sơ họa kèm theo)*

Bà Nguyễn Thị T có quyền kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn V số tiền là 82.476.452 đồng (tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung cụ thể: Trả cho ông Dương Văn Đ số tiền là 3.840.000 đồng (ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng), trả cho ông Phương Minh L số tiền là 5.560.000 đồng (ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn V chịu 2.050.000đồng (hai triệu không trăm năm mươinghìn đồng). Bà Nguyễn Thị T chịu là 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận ông Phạm Văn V đã tạm ứng trước 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm Văn V số tiền là 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 4.123.800 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi ba nghìn tám trăm đồng, **làm tròn số**), tổng cộng là 4.423.800 đồng (bốn triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn tám trăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứngán phíđã nộp. Hoàn trả cho ông Phạm Văn V số tiền còn lại là 6.176.200 đồng (sáu triệu một trăm bẩy mươi sáu nghìn hai trăm đồng) tiền tạm ứng án phí, tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/04944 ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

7. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo phần tải sản được chia là 9.954.270 đồng (chín triệu chín trăm năm mươi tưnghìn hai trăm bẩy mươi đồng, **làm tròn số**) nộp ngân sách nhà nước.

Kể từ khi người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phạm Văn V, bà Nguyễn Thị T, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền án phí phúc thẩm số AA/2016/0000282ngày 24/10/2019 và số AA/2016/0000281 ngày 24/10/2019của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Cao Đức Chiến

CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊNTHẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Tuệ Nguyễn Thị Minh Thùy Cao Đức Chiến